

KQ/240000652  
 No.: NA240228-04BT01

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM  
(TEST REPORT)**

Tên khách hàng/ Customer : **CÔNG TY CỔ PHẦN TRUNG TÂM DV - TV MÔI TRƯỜNG VÀ VỆ SINH AN TOÀN LAO ĐỘNG**  
 Địa chỉ/ Address : 567/7 Kha Vạn Cân, Phường Hiệp Bình Chánh, Tp. Thủ Đức, Tp. HCM  
 Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : **Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa – Xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh**  
 Tên mẫu/ Name of sample : Bùn thu tại sân phơi Bùn (11°28'4,444"N, 106°7'51,88"E)  
 Số lượng/ Quantity : 01 mẫu  
 Ngày lấy mẫu/ Date of sampling : 28/02/2024  
 Ngày trả kết quả/ Date of result : 12/03/2024  
 Mô tả mẫu/ Description : Mẫu đựng trong hũ nhựa.

| TT<br>(No.) | Chỉ tiêu<br>(Characteristic)      | Đơn vị<br>(Unit) | Phương pháp thử<br>(Test method)             | Giới hạn<br>phát hiện<br>(Limit of<br>detection) | Kết quả<br>(Result) | QCVN 50:<br>2013/BTNMT                                                                              |
|-------------|-----------------------------------|------------------|----------------------------------------------|--------------------------------------------------|---------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|
|             |                                   |                  |                                              |                                                  | BT01                | Ngưỡng hàm lượng<br>tuyệt đối/ Absolute<br>concentration<br>threshold<br>(H <sub>tc</sub> , T=0,19) |
| 1.          | Asen (As)/ Arsenic                | ppm              | US EPA Method 3051A +<br>US EPA Method 7010  | 0,15                                             | 0,37                | 9,22                                                                                                |
| 2.          | Bari (Ba)/ Barium                 | ppm              | US EPA Method 3051A +<br>US EPA Method 7010  | 3,0                                              | 53,4                | 461                                                                                                 |
| 3.          | Bạc (Ag)/ Silver                  | ppm              | US EPA Method 3051A +<br>US EPA Method 7000B | 1,5                                              | KPH                 | 23,1                                                                                                |
| 4.          | Cadimi (Cd)/ Cadmium              | ppm              | US EPA Method 3051A +<br>US EPA Method 7010  | 0,01                                             | 0,036               | 2,31                                                                                                |
| 5.          | Chì (Pb)/ Lead                    | ppm              | US EPA Method 3051A +<br>US EPA Method 7000B | 3,0                                              | 14,8                | 69,2                                                                                                |
| 6.          | Coban (Co)/ Cobalt                | ppm              | US EPA Method 3051A +<br>US EPA Method 7000B | 1,5                                              | 1,9                 | 369                                                                                                 |
| 7.          | Kẽm (Zn)/ Zinc                    | ppm              | US EPA Method 3051A +<br>US EPA Method 7000B | 1,0                                              | 55,2                | 1.153                                                                                               |
| 8.          | Niken (Ni)/ Nickel                | ppm              | US EPA Method 3051A +<br>US EPA Method 7000B | 3,0                                              | KPH                 | 323                                                                                                 |
| 9.          | Selen (Se)/ Selenium              | ppm              | US EPA Method 3051A +<br>US EPA Method 7010  | 0,10                                             | 0,33                | 4,61                                                                                                |
| 10.         | Thủy ngân (Hg)/ Mercury           | ppm              | US EPA Method 7471B                          | 0,05                                             | 0,11                | 0,92                                                                                                |
| 11.         | Crom (VI)/ Hexavalent<br>chromium | ppm              | US EPA Method 3060A +<br>US EPA Method 7196A | 2,0                                              | KPH                 | 23,1                                                                                                |
| 12.         | Tổng dầu/ Total oil               | ppm              | US EPA Method 9071B                          | 5,0                                              | 157                 | 231                                                                                                 |



KQ/240000652  
 No.: NA240228-04BT01

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM  
(TEST REPORT)**



| TT<br>(No.) | Chỉ tiêu<br>(Characteristic)   | Đơn vị<br>(Unit) | Phương pháp thử<br>(Test method)                                      | Giới hạn<br>phát hiện<br>(Limit of<br>detection) | Kết quả<br>(Result) | QCVN 50:<br>2013/BTNMT                                                                              |
|-------------|--------------------------------|------------------|-----------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|---------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|
|             |                                |                  |                                                                       |                                                  | BT01                | Ngưỡng hàm lượng<br>tuyệt đối/ Absolute<br>concentration<br>threshold<br>(H <sub>tc</sub> ), T=0,19 |
| 13.         | Benzen/ Benzene <sup>(1)</sup> | ppm              | US EPA Method 5021A +<br>US EPA Method 8015D                          | 0,2                                              | KPH                 | 2,31                                                                                                |
| 14.         | Phenol/ Phenols                | ppm              | US EPA Method 3540C +<br>US EPA Method 3650B +<br>US EPA Method 8041A | 1,4                                              | KPH                 | 4.610                                                                                               |

**Ghi chú/Notes:**

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the analysis sample only;
- Mẫu được lưu 7 ngày, kể từ ngày trả kết quả / Sample is stored 7 days after released the test results;
- KPH: Không phát hiện/ Not detected;
- <sup>(1)</sup>Chỉ tiêu được phân tích bởi thầu phụ Vimcerts 075/ Characteristics analyzed by subcontractors Vimcerts 075;
- QCVN 50:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng nguy hại đối với bùn thải từ quá trình xử lý nước/ National Technical Regulation on Hazardous Thresholds for Sludges from Water Treatment Process.

**Trưởng phòng thí nghiệm  
(Head Testing Lab)**



**Nguyễn Huỳnh Thuỳ Trang**

**TUQ, Tổng Giám đốc/ PP. Director  
Phó Tổng Giám đốc/ Vice Director**



**Hoàng Hoài**



KQ/240000653  
 No.: NA240228-04NT01

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM  
 (TEST REPORT)**


Tên khách hàng/ Customer : **CÔNG TY CỔ PHẦN TRUNG TÂM DV - TV MÔI TRƯỜNG VÀ VỆ SINH AN TOÀN LAO ĐỘNG**  
 Địa chỉ/ Address : 567/7 Kha Vạn Cân, Phường Hiệp Bình Chánh, Tp. Thủ Đức, Tp. HCM  
 Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : **Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa – Xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh**  
 Tên mẫu/ Name of sample : Nước thải thu tại hồ ổn định (11°28'6,118"N, 106°7'51,301"E)  
 Số lượng/ Quantity : 01 mẫu  
 Ngày lấy mẫu/ Date of sampling : 28/02/2024  
 Ngày trả kết quả/ Date of result : 12/03/2024  
 Mô tả mẫu/ Description : Mẫu nước trong chai nhựa (1\*2L, 1\*1L, 1\*500mL) và chai thủy tinh (1\*1L, 1\*250mL).

| TT<br>(No.) | Chỉ tiêu<br>(Characteristic)                                           | Đơn vị<br>(Unit) | Phương pháp thử<br>(Test method)         | Giới hạn<br>phát hiện<br>(Limit of<br>detection) | Kết quả<br>(Result) | QCVN 40:<br>2011/BTNMT |
|-------------|------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------------------------------|--------------------------------------------------|---------------------|------------------------|
|             |                                                                        |                  |                                          |                                                  | NT01                | Cột A/<br>Column A     |
| 1.          | pH                                                                     | -                | TCVN 6492:2011                           | 2 ÷ 12                                           | 7,42                | 6 ÷ 9                  |
| 2.          | Nhiệt độ/ Temperature                                                  | °C               | SMEWW 2550B:2017                         | 4 ÷ 50                                           | 27,9                | 40                     |
| 3.          | Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD <sub>5</sub> )/<br>Biochemical oxygen demand | mg/L             | TCVN 6001-1:2008                         | 1,0                                              | 6,5                 | 30                     |
| 4.          | Nhu cầu oxy hóa học (COD)/<br>Chemical oxygen demand                   | mg/L             | SMEWW 5220C:2017                         | 2,0                                              | 17,5                | 75                     |
| 5.          | Sunfua (S <sup>2-</sup> )/ Sulfide                                     | mg/L             | SMEWW 4500-S <sup>2-</sup> .<br>B&D:2017 | 0,03                                             | KPH                 | 0,2                    |
| 6.          | Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)/<br>Total suspended solids                 | mg/L             | SMEWW 2540D:2017                         | 5,0                                              | 30,7                | 50                     |
| 7.          | Tổng Photpho/<br>Total phosphorus                                      | mg/L             | SMEWW 4500-P.<br>B&E:2017                | 0,01                                             | 0,39                | 4                      |
| 8.          | Tổng Nito/ Total nitrogen                                              | mg/L             | TCVN 6638:2000                           | 1,0                                              | 4,4                 | 20                     |
| 9.          | Đồng (Cu)/ Copper                                                      | mg/L             | SMEWW 3111B:2017                         | 0,03                                             | KPH                 | 2                      |
| 10.         | Kẽm (Zn)/ Zinc                                                         | mg/L             | SMEWW 3111B:2017                         | 0,02                                             | 0,025               | 3                      |
| 11.         | Thủy ngân (Hg)/ Mercury                                                | mg/L             | SMEWW 3112B:2017                         | 0,0001                                           | KPH                 | 0,005                  |
| 12.         | Chì (Pb)/ Lead                                                         | mg/L             | SMEWW 3113B:2017                         | 0,002                                            | 0,027               | 0,1                    |

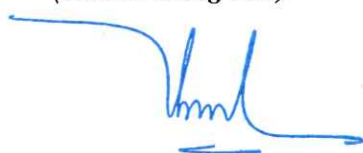
KQ/240000653  
 No.: NA240228-04NT01

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM  
 (TEST REPORT)**


| TT<br>(No.) | Chỉ tiêu<br>(Characteristic)        | Đơn vị<br>(Unit) | Phương pháp thử<br>(Test method) | Giới hạn<br>phát hiện<br>(Limit of<br>detection) | Kết quả<br>(Result)   | QCVN 40:<br>2011/BTNMT |
|-------------|-------------------------------------|------------------|----------------------------------|--------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|
|             |                                     |                  |                                  |                                                  | NT01                  | Cột A/<br>Column A     |
| 13.         | Tổng dầu, mỡ khoáng/<br>Mineral oil | mg/L             | SMEWW<br>5520B&F:2017            | 0,3                                              | 2,3                   | 5                      |
| 14.         | Độ màu/ Color                       | Pt-Co            | SMEWW 2120C:2017                 | 5,0                                              | 14,9                  | 50                     |
| 15.         | Coliforms                           | MPN/<br>100mL    | SMEWW 9221B:2017                 | 2                                                | 3,3 x 10 <sup>1</sup> | 3.000                  |

**Ghi chú/Notes:**

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the analysis sample only;
- Mẫu được lưu 7 ngày, kể từ ngày trả kết quả, ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh/ Sample is stored 7 days after released the test results, except for microbiological criteria;
- KPH: Không phát hiện/ Not detected;
- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp/ National technical regulation on industrial wastewater.

**Trưởng phòng thí nghiệm  
 (Head Testing Lab)**

**Nguyễn Huỳnh Thủy Trang**
**TUQ. Tổng Giám đốc/ PP. Director  
 Phó Tổng Giám đốc/ Vice Director**

**Hoàng Hoài**


KQ/240000654  
 No.: NA240228-04NT02

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM  
(TEST REPORT)**


Tên khách hàng/ Customer : **CÔNG TY CỔ PHẦN TRUNG TÂM DV - TV MÔI TRƯỜNG VÀ VỆ SINH AN TOÀN LAO ĐỘNG**  
 Địa chỉ/ Address : 567/7 Kha Vạn Cân, Phường Hiệp Bình Chánh, Tp. Thủ Đức, Tp. HCM  
 Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : **Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa – Xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh**  
 Tên mẫu/ Name of sample : Nước thải ra kênh Nội đồng (11°28'9,587"N, 106°7'51,698"E)  
 Số lượng/ Quantity : 01 mẫu  
 Ngày lấy mẫu/ Date of sampling : 28/02/2024  
 Ngày trả kết quả/ Date of result : 12/03/2024  
 Mô tả mẫu/ Description : Mẫu nước trong chai nhựa 1\*1L.

| TT<br>(No.) | Chỉ tiêu<br>(Characteristic) | Đơn vị<br>(Unit) | Phương pháp thử<br>(Test method) | Giới hạn phát hiện<br>(Limit of detection) | Kết quả<br>(Result) | QCVN 40:<br>2011/BTNMT |
|-------------|------------------------------|------------------|----------------------------------|--------------------------------------------|---------------------|------------------------|
|             |                              |                  |                                  |                                            | NT02                | Cột A/<br>Column A     |
| 1.          | Nhiệt độ/ Temperature        | °C               | SMEWW 2550B:2017                 | 4 ÷ 50                                     | 28,2                | 40                     |
| 2.          | Clo dư/ Residual chlorine    | mg/L             | SMEWW 4500-<br>Cl.G:2017         | 0,03                                       | 0,053               | 1                      |

**Ghi chú/Notes:**

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the analysis sample only;
- Mẫu được lưu 7 ngày, kể từ ngày trả kết quả / Sample is stored 7 days after released the test results;
- KPH: Không phát hiện/ Not detected;
- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp/ National technical regulation on industrial wastewater.

**Trưởng phòng thí nghiệm  
(Head Testing Lab)**

**Nguyễn Huỳnh Thủy Trang**
**TUQ. Tổng Giám đốc/ PP. Director  
Phó Tổng Giám đốc/ Vice Director**

**Hoàng Hoài**

KQ/240000655  
 No.: NA240228-04NN01

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM  
(TEST REPORT)**

Tên khách hàng/ Customer : **CÔNG TY CỔ PHẦN TRUNG TÂM DV - TV MÔI TRƯỜNG VÀ VỆ SINH AN TOÀN LAO ĐỘNG**  
 Địa chỉ/ Address : 567/7 Kha Vạn Cân, Phường Hiệp Bình Chánh, Tp. Thủ Đức, Tp. HCM  
 Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : **Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa – Xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh**  
 Tên mẫu/ Name of sample : Nước giếng khoan khu vực hành chính nhà máy (X = 568639; Y = 1268275)  
 Số lượng/ Quantity : 01 mẫu  
 Ngày lấy mẫu/ Date of sampling : 28/02/2024  
 Ngày trả kết quả/ Date of result : 12/03/2024  
 Mô tả mẫu/ Description : Mẫu nước trong chai nhựa (1\*2L, 1\*1L) và chai thủy tinh (1\*1L, 1\*250mL).

| TT<br>(No.) | Chỉ tiêu<br>(Characteristic)                                                                 | Đơn vị<br>(Unit) | Phương pháp thử<br>(Test method)                    | Giới hạn<br>phát hiện<br>(Limit of<br>detection) | Kết quả<br>(Result) | QCVN 09:<br>2023/BTNMT                |
|-------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-----------------------------------------------------|--------------------------------------------------|---------------------|---------------------------------------|
|             |                                                                                              |                  |                                                     |                                                  | NN01                | Giá trị giới<br>hạn/ Limited<br>value |
| 1.          | pH                                                                                           | -                | TCVN 6492:2011                                      | 2 ÷ 12                                           | 6,45                | 5,5 ÷ 8,5                             |
| 2.          | Tổng chất rắn hòa tan (TDS)/<br>Total dissolved solids                                       | mg/L             | QT-N-005                                            | 0 ÷<br>100.000                                   | 96,4                | 1.500                                 |
| 3.          | Độ cứng tổng số (tính theo<br>CaCO <sub>3</sub> )/ Total hardness (as<br>CaCO <sub>3</sub> ) | mg/L             | SMEWW 2340C:2017                                    | 1,0                                              | 9,8                 | 500                                   |
| 4.          | Amoni (N_NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> )/ Ammonium                                            | mg/L             | SMEWW 4500.NH <sub>3</sub> .<br>B&F:2017            | 0,01                                             | 0,22                | 1                                     |
| 5.          | Nitrat (N_NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> )/ Nitrate                                            | mg/L             | SMEWW 4500-NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> .<br>E:2017 | 0,020                                            | 0,75                | 15                                    |
| 6.          | Chỉ số Pemanganat/<br>Permanganate index                                                     | mg/L             | TCVN 6186:1996                                      | 0,5                                              | KPH                 | 4                                     |
| 7.          | Nitrit (N_NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> )/ Nitrite                                            | mg/L             | SMEWW 4500-NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> .<br>B:2017 | 0,003                                            | 0,013               | 1                                     |
| 8.          | Cadimi (Cd)/ Cadmium                                                                         | mg/L             | SMEWW 3113B:2017                                    | 0,0002                                           | KPH                 | 0,005                                 |
| 9.          | Xyanua (CN <sup>-</sup> )/ Cyanide                                                           | mg/L             | SMEWW 4500-CN <sup>-</sup> .<br>C&E:2017            | 0,001                                            | 0,0025              | 0,01                                  |
| 10.         | Thủy ngân (Hg)/ Mercury                                                                      | mg/L             | SMEWW 3112B:2017                                    | 0,0001                                           | KPH                 | 0,001                                 |
| 11.         | Chì (Pb)/ Lead                                                                               | mg/L             | SMEWW 3113B:2017                                    | 0,002                                            | 0,0056              | 0,01                                  |
| 12.         | Tổng Crom (Cr)/<br>Total chromium                                                            | mg/L             | SMEWW 3113B:2017                                    | 0,002                                            | 0,020               | 0,05                                  |
| 13.         | Đồng (Cu)/ Copper                                                                            | mg/L             | SMEWW 3111B:2017                                    | 0,03                                             | KPH                 | 1                                     |

KQ/240000655  
 No.: NA240228-04NN01

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM  
(TEST REPORT)**

| TT<br>(No.) | Chỉ tiêu<br>(Characteristic)                           | Đơn vị<br>(Unit) | Phương pháp thử<br>(Test method)                                      | Giới hạn<br>phát hiện<br>(Limit of<br>detection) | Kết quả<br>(Result) | QCVN 09:<br>2023/BTNMT                |
|-------------|--------------------------------------------------------|------------------|-----------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|---------------------|---------------------------------------|
|             |                                                        |                  |                                                                       |                                                  | NN01                | Giá trị giới<br>hạn/ Limited<br>value |
| 14.         | Kẽm (Zn)/ Zinc                                         | mg/L             | SMEWW 3111B:2017                                                      | 0,02                                             | 0,043               | 3                                     |
| 15.         | Niken (Ni)/ Nickel                                     | mg/L             | SMEWW 3113B:2017                                                      | 0,003                                            | KPH                 | 0,02                                  |
| 16.         | Mangan (Mn)/ Manganese                                 | mg/L             | SMEWW 3111B:2017                                                      | 0,03                                             | 0,048               | 0,5                                   |
| 17.         | Selen (Se)/ Selenium                                   | mg/L             | SMEWW 3113B:2017                                                      | 0,002                                            | KPH                 | 0,01                                  |
| 18.         | Clorua (Cl <sup>-</sup> )/ Chloride                    | mg/L             | SMEWW 4500-Cl <sup>-</sup> .<br>B:2017                                | 3,0                                              | 24,9                | 250                                   |
| 19.         | Florua (F <sup>-</sup> )/ Fluoride                     | mg/L             | SMEWW 4500-F <sup>-</sup> .<br>B&D:2017                               | 0,06                                             | KPH                 | 1                                     |
| 20.         | Sunphat (SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> )/ Sulfate      | mg/L             | SMEWW 4500-SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> .<br>E:2017                  | 2,0                                              | 5,8                 | 400                                   |
| 21.         | Asen (As)/ Arsenic                                     | mg/L             | SMEWW 3114C:2017                                                      | 0,0003                                           | 0,0014              | 0,05                                  |
| 22.         | Sắt (Fe)/ Iron                                         | mg/L             | SMEWW 3111B:2017                                                      | 0,09                                             | 1,1                 | 5                                     |
| 23.         | Hóa chất BVTV clo hữu cơ/<br>Organochlorine pesticides | µg/L             | US.EPA Method 3510C +<br>US.EPA Method 3630C +<br>US.EPA Method 8081B | 0,005                                            | -                   | -                                     |
|             | Aldrin                                                 | µg/L             |                                                                       | 0,005                                            | KPH                 | 0,1                                   |
|             | Dieldrin                                               | µg/L             |                                                                       | 0,005                                            | KPH                 | 0,1                                   |
|             | Gama – BHC (Lindane)                                   | µg/L             |                                                                       | 0,005                                            | KPH                 | 0,02                                  |
|             | Tổng Dichloro diphenyl<br>trichloroethane (DDTs)       | µg/L             |                                                                       | 0,005                                            | KPH                 | 1                                     |
|             | - 2,4'-DDD                                             | µg/L             |                                                                       | 0,005                                            | KPH                 | -                                     |
|             | - 4,4'-DDD                                             | µg/L             |                                                                       | 0,005                                            | KPH                 | -                                     |
|             | - 2,4'-DDE                                             | µg/L             |                                                                       | 0,005                                            | KPH                 | -                                     |
|             | - 4,4'-DDE                                             | µg/L             |                                                                       | 0,005                                            | KPH                 | -                                     |
|             | - 2,4'-DDT                                             | µg/L             |                                                                       | 0,005                                            | KPH                 | -                                     |
|             | - 4,4'-DDT                                             | µg/L             |                                                                       | 0,005                                            | KPH                 | -                                     |
|             | Heptachlor & Heptachlor<br>epoxide                     | µg/L             |                                                                       | 0,005                                            | KPH                 | 1                                     |

Địa chỉ: Lô F4, Tòa nhà Vạn Đạt, Số 12 đường CN8, KCN Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.  
 Tel: (028) 2212 0680 Email: info@navitekjsc.com Website: www.navitekjsc.com

KQ/240000655  
 No.: NA240228-04NN01

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM  
(TEST REPORT)**

| TT<br>(No.) | Chỉ tiêu<br>(Characteristic)                                     | Đơn vị<br>(Unit) | Phương pháp thử<br>(Test method)                                      | Giới hạn<br>phát hiện<br>(Limit of<br>detection) | Kết quả<br>(Result) | QCVN 09:<br>2023/BTNMT                |
|-------------|------------------------------------------------------------------|------------------|-----------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|---------------------|---------------------------------------|
|             |                                                                  |                  |                                                                       |                                                  | NN01                | Giá trị giới<br>hạn/ Limited<br>value |
|             | Heptachlor                                                       | µg/L             |                                                                       | 0,005                                            | KPH                 | -                                     |
|             | Heptachlor epoxide                                               | µg/L             |                                                                       | 0,005                                            | KPH                 | -                                     |
| 24.         | Hóa chất BVTV Photpho hữu<br>cơ/ Organophosphorus<br>pesticides  | µg/L             | US EPA Method 3510C +<br>US EPA Method 3620C +<br>US EPA Method 8141B | 0,05                                             | -                   | -                                     |
|             | Diazinone                                                        | µg/L             |                                                                       | 0,05                                             | KPH                 | 20                                    |
|             | Parathion ethyl (Parathion)                                      | µg/L             |                                                                       | 0,05                                             | KPH                 | 60                                    |
| 25.         | Tổng Phenol/ Total phenol                                        | mg/L             | SMEWW 5530B&C:2017                                                    | 0,0003                                           | KPH                 | 0,001                                 |
| 26.         | Tổng hoạt độ phóng xạ α/<br>Total radioactivity α <sup>(1)</sup> | Bq/L             | TCVN 6053:2011                                                        | 0,010                                            | 0,060               | 0,1                                   |
| 27.         | Tổng hoạt độ phóng xạ β/<br>Total radioactivity β <sup>(1)</sup> | Bq/L             | TCVN 6219:2011                                                        | 0,30                                             | KPH                 | 1                                     |
| 28.         | Coliforms                                                        | MPN/<br>100mL    | SMEWW 9221B:2017                                                      | 2                                                | KPH                 | 3                                     |
| 29.         | Escherichia coli                                                 | MPN/<br>100mL    | SMEWW 9221F:2017                                                      | 2                                                | KPH                 | Không phát<br>hiện                    |

**Ghi chú/Notes:**

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the analysis sample only;
- Mẫu được lưu 7 ngày, kể từ ngày trả kết quả, ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh/ Sample is stored 7 days after released the test results, except for microbiological criteria;
- KPH: Không phát hiện/ Not detected;
- <sup>(1)</sup>: Chỉ tiêu được phân tích bởi thầu phụ Vimcerts 075/ Characteristics analyzed by subcontractors Vimcerts 075;
- (-): Không quy định/ No specified;
- QCVN 09:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước dưới đất/ National technical regulation on ground water quality.

**Trưởng phòng thí nghiệm  
(Head Testing Lab)**

**Nguyễn Huỳnh Thủy Trang**

**Hoàng Hoài**